

CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam (HNX: PVG)

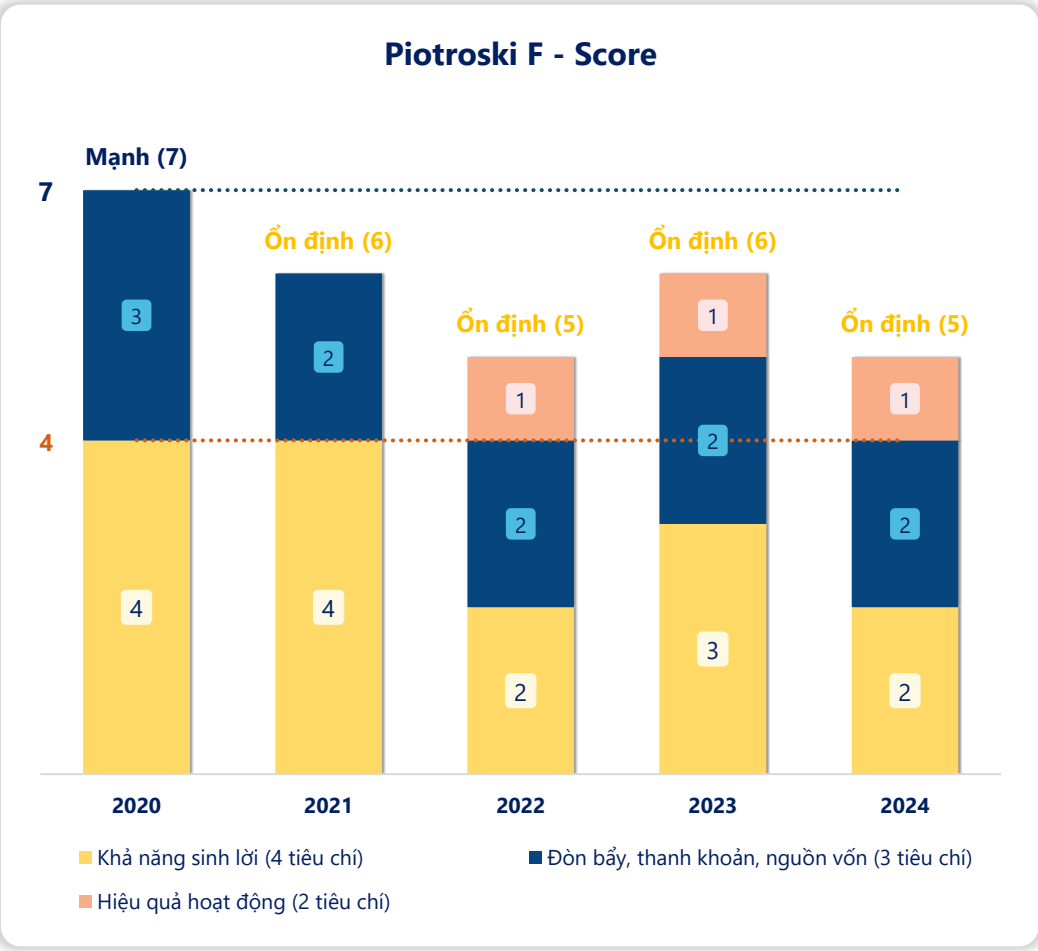
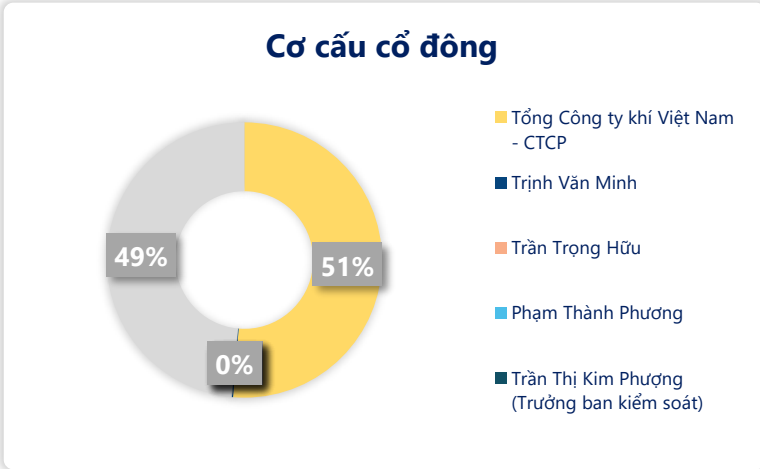
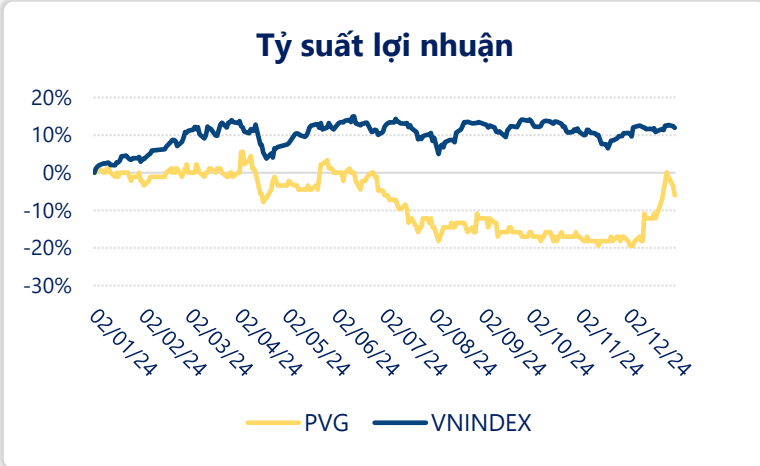
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	13.2%	1.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
5,196	▲ 814	▲ 18.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
12.8	▲ 11.7	▲ 1077%
tỷ VNĐ		

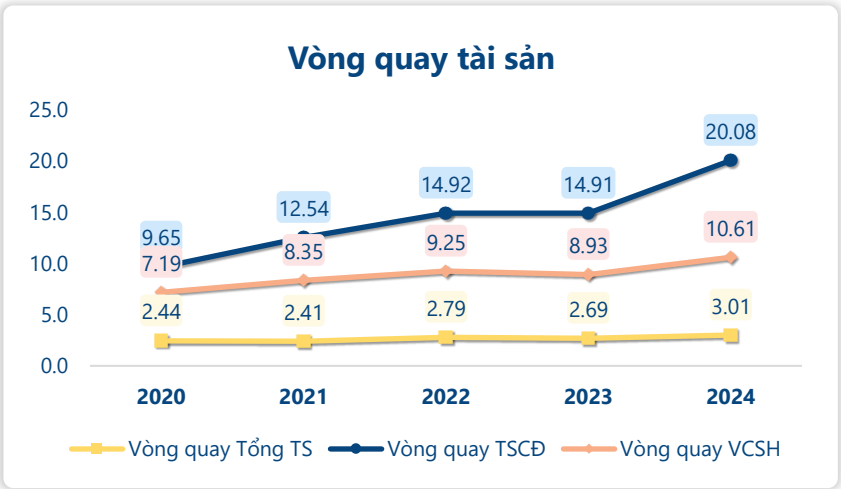
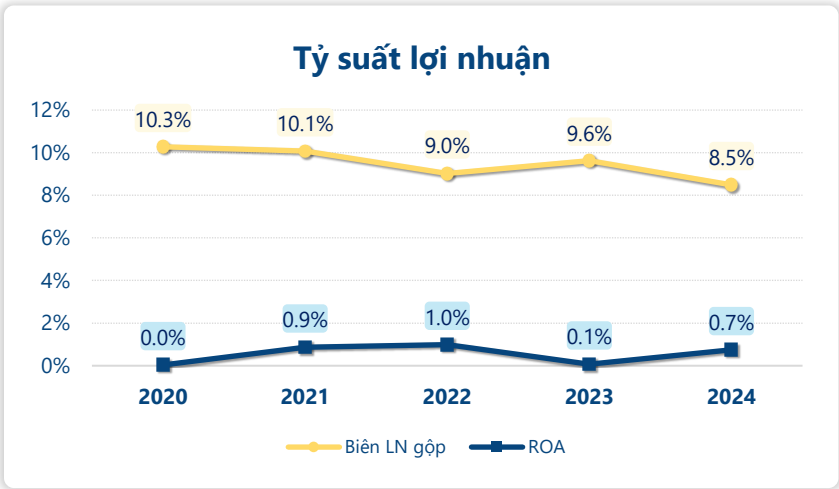
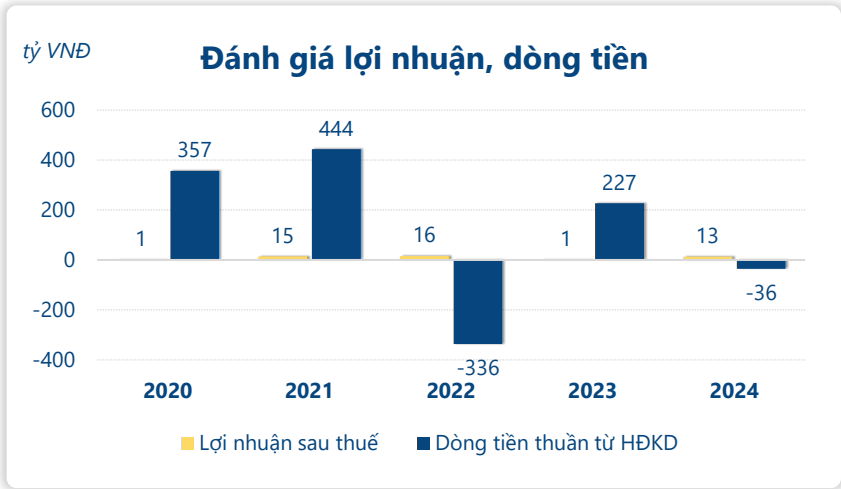


Năm 2024, F-Score của **PVG** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

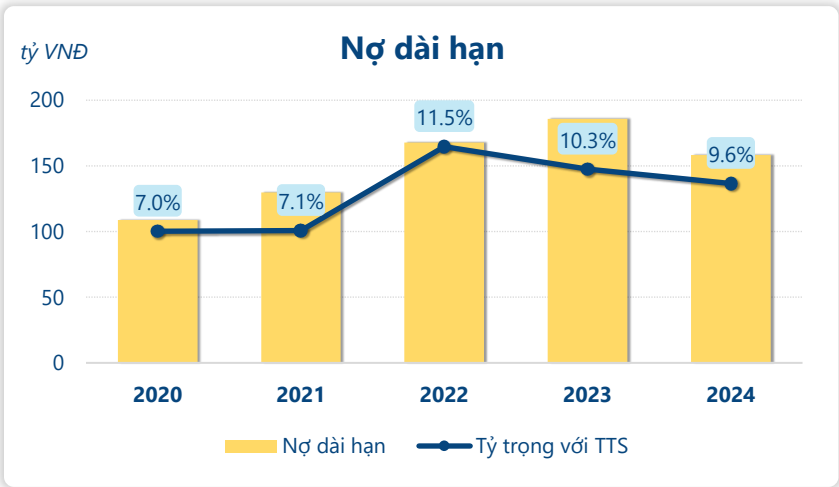
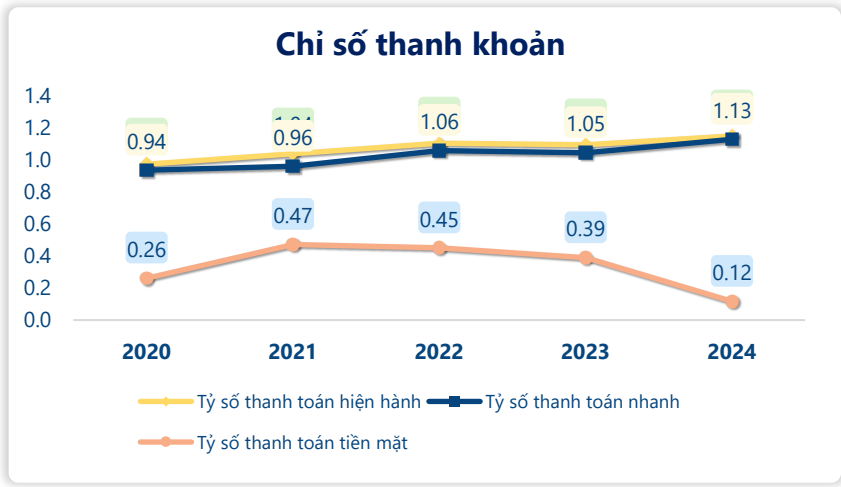
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam (HNX: PVG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,726	1,800	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	1,187	1,238	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	177	440	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	448	210	113%
Phải thu ngắn hạn	414	463	-10.7%
Hàng tồn kho	54.5	55.8	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	94.2	68.4	37.6%
Tài sản dài hạn	539	562	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.65	1.67	-61.2%
Tài sản cố định	243	277	-12.3%
Bất động sản đầu tư	19.3	20.2	-4.3%
Tài sản dở dang	2.69	2.66	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	264	250	5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,231	1,316	-6.5%
Nợ ngắn hạn	1,038	1,131	-8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.56	5.56	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	999	1,094	-8.6%
Nợ dài hạn	193	186	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	26.5	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn điều lệ	400	365	9.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,458	4,079	4,601	4,382	5,196
Giá vốn hàng bán	3,103	3,668	4,186	3,960	4,755
Lợi nhuận gộp	355	411	416	422	441
Doanh thu HĐTC	7.28	18.1	25.4	27.6	22.9
Chi phí TC	4.00	0.11	0.01	1.86	2.22
Chi phí lãi vay	2.07	0.02	0.01	1.85	2.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	314	351	372	382	388
Chi phí QLDN	49.8	59.4	49.6	64.7	58.3
LN thuần từ HĐKD	-5.37	18.3	19.1	1.15	15.9
Lợi nhuận khác	6.41	0.31	1.55	0.17	-0.02
LN trước thuế	1.04	18.6	20.6	1.32	15.9
Lợi nhuận sau thuế	0.51	14.6	16.3	1.09	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.51	14.6	16.3	1.09	12.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	357	444	-336	227	-35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-72.4	130	-165	-282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.7	-50.1	-10.6	21.4	-5.60
Tiền đầu kỳ	72.6	252	574	356	440
Lưu chuyển tiền thuần	180	321	-217	83.7	-324
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.03	0.22
Tiền cuối kỳ	252	574	356	440	117